

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ A
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2021/DS-ST
Ngày: 25-3-2021
V/v Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kiều Oanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Thanh Liêm
2. Ông Nguyễn Hữu Nhân

- Thư ký phiên tòa: Ông Mang Đức Kham – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã

A.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã A tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Liêm - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 10/2020/TLST-DS ngày 14 tháng 10 năm 2020, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2021/QĐXX-DS ngày 13 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1976 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện T1, tỉnh Bình Định.

Bị đơn: Bà Bùi Thị H1, sinh năm 1966 (Có mặt)

Địa chỉ: Đường T2 2, thôn T2, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Ông Trần Quang L, sinh năm 1974 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện T1, tỉnh Bình Định.

2. Ông Phạm Văn L1, sinh năm 1956 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Đường T2 2, thôn T2, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

(Ông Trần Quang L và ông Phạm Văn L1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các văn bản tố tụng khác và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:** Vào năm 2019 bà có cho bà Bùi Thị H1 vay tiền, tổng cộng số tiền là 760.000.000đ và 01 cây vàng SJC, cụ thể các lần vay như sau: Ngày 19/5/2019 bà H1 vay 20.000.000đ; Ngày 23/5/2019 vay 200.000.000đ; Ngày 08/6/2019 vay 200.000.000đ; Ngày 14/6/2019 vay 20.000.000đ.; Ngày 22/6/2019 vay 200.000.000đ; Ngày 02/7/2019 vay 20.000.000đ; Ngày 17/7/2019 vay 60.000.000đ và 01 (Một) cây vàng SJC và Ngày 05/8/2019 vay 40.000.000đ.

Các lần vay tiền bà H1 đều có ghi giấy mượn tiền và viết số tiền vay vào sổ theo dõi. Vay không thời hạn, khi nào cần tiền thì sẽ báo cho bà H1 trả. Lãi suất theo thỏa thuận 2%/tháng. Do bà có tên thường gọi là Phong nên các giấy nợ bà H1 ghi là “*mượn tiền bà Phong*” . Tất cả các giao dịch đều là ngày âm lịch. Sau đó, bà cần tiền, nhiều lần đến đòi nợ nhưng bà H1 cứ hẹn dần. Việc bà H1 vay tiền của bà, ông L1 cũng biết khi bà đến đòi tiền có lần ông L1 cũng có lần hẹn trả.

Nay bà yêu cầu vợ chồng bà H1 - ông L1 phải trả số tiền vay gốc 760.000.000đ (Bảy trăm sáu mươi triệu đồng) và 01 (Một) cây vàng SJC vào thời gian gần nhất. Về lãi suất, nay bà nhớ bà H1 có vài lần trả lãi bà không nhớ cụ thể số tiền lãi đã nhận của bà H1 nhưng bà chỉ trả lãi đến tháng 7/2019. Nay bà yêu cầu tính lãi kể từ ngày 01/01/2020 cho đến khi bà H1 trả xong toàn bộ số nợ, mức lãi suất theo quy định của pháp luật. Số vàng bà cho mượn bà không yêu cầu tính lãi. Trong giấy mượn tiền có ghi, bà H1 có nợ tiền mua dầu phộng của bà là 3.500.000đ (Ba triệu năm trăm nghìn đồng), bà không có yêu cầu gì đối với khoản nợ này.

*** *Tại biên bản ghi lời khai ngày 25/02/2021 và các văn bản tố tụng khác và tại phiên tòa bị đơn bà Bùi Thị H1 trình bày:*** Bà thống nhất như lời trình bày của bà H về thời điểm vay, tổng số tiền vay và số vàng đã mượn, khi vay có viết giấy tờ, bà H có tên thường gọi là Phong, bà xác nhận chữ ký trong các giấy mượn tiền và chữ ghi trong tờ giấy kẻ ngang đúng là chữ ký và chữ viết của bà, tổng số tiền vay là 760.000.000đ và 01 cây vàng SJC, lãi suất thỏa thuận là 4%/tháng, và vay không thời hạn. Bà đã trả lãi đến tháng 7/2019, số tiền lãi bà đã trả cho bà H không có giấy tờ gì và bà cũng không nhớ tiền lãi đã trả, các ngày giao dịch là ngày âm lịch. Mục đích bà vay tiền của bà H để cho người khác vay lại để hưởng chênh lệch lãi suất. Số tiền thu được bà dùng để chi tiêu trong gia đình. Bà làm nghề may, còn chồng bà là ông Phạm Văn L1 làm nghề nông. Vợ chồng bà còn sống chung một nhà. Khi bà vay thì chồng bà không biết bà vay tiền, chỉ khi họ đến đòi nợ thì ông mới biết. Hiện bà không có tiền trả là do các chủ nợ của bà bị vỡ nợ chứ bà không tham gia cờ bạc hay tệ nạn xã hội nào khác. Bà xác định hiện còn nợ bà H 760.000.000đ và 01 cây vàng SJC tiền vay gốc, bà xin được trả dần mỗi tháng 3.000.000đ, bà xin khoản tiền lãi chậm trả trong thời gian qua.

Tại bản tự khai ngày 25/02/2021 và các văn bản tố tụng khác người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Quang L trình bày: Bà Nguyễn Thị H là vợ của ông, vợ có tên thường gọi là Phong. Việc vợ cho bà Bùi Thị H1 vay tiền ông cũng biết, tổng số tiền vay là 760.000.000đ và 01 cây vàng SJC. Nay ông yêu cầu bà H1 - ông L1 phải trả số tiền 760.000.000đ và 01 cây vàng SJC vào thời gian gần nhất, yêu cầu tính lãi kể từ ngày 01/01/2020 cho đến khi trả xong. Mức lãi suất theo quy định của pháp luật.

*** *Tại bản tự khai và biên bản ghi lời khai ngày 19/11/2020, người có quyền***

lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn L1 trình bày: Ông là chồng bà Bùi Thị H1. Việc bà H1 vay tiền của bà H là ông không biết. Mục đích bà H1 vay tiền của bà H là để cho người khác vay lại hưởng chênh lệch lãi. Nay ông không chấp nhận yêu cầu của bà H, ông không có nghĩa vụ cùng bà H1 trả nợ vay 760.000.000đ, 01 cây vàng SJC và số tiền lãi.

*** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A tham gia phiên tòa:**

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến phiên tòa hôm nay, tất cả các hoạt động tố tụng những người tiến hành tố tụng đều tuân theo đúng quy định của pháp luật. Còn về chấp hành pháp luật những người tham gia tố tụng thực hiện nghĩa vụ tố tụng theo quy định của BLTTDS.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Bùi Thị H1 có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà H- ông L số tiền 760.000.000đ; 01 cây vàng SJC và tiền lãi theo quy định pháp luật. Bác yêu cầu của bà H1 xin trả dần nợ vay. Về án phí, các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] **Về tố tụng**

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Bà Nguyễn Thị H yêu cầu vợ chồng bà Bùi Thị H1 - ông Phạm Văn L1 thanh toán tiền nợ vay. Do đó quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” được quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự và khoản 3 Điều 26 của BLTTDS. Bị đơn bà H1 đang ở tại thị xã A, tỉnh Bình Định nên theo khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết Tòa án nhân dân thị xã A.

[1.2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Ông Phạm Văn L1 và ông Trần Quang L có đơn đề nghị vắng mặt, theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và Điều 228 BLTTDS thì Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông L và ông L1.

[2] **Về nội dung tranh chấp:**

[2.1] Bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu bà Bùi Thị H1 có nghĩa vụ trả số tiền vay 760.000.000đ và 01 cây vàng SJC. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà H đã cung cấp cho các Giấy mượn tiền và tờ giấy ghi mượn tiền. Bà Bùi Thị H1 thừa nhận chữ ký và chữ viết trong nội dung các chứng cứ trên do chính bà viết. Từ ngày vay cho đến nay bà chưa trả cho bà H khoản tiền gốc nào. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 BLTTDS, HĐXX xác định bà H1 nợ tiền vay của bà H số tiền vay 760.000.000đ và 01 cây vàng SJC là có cơ sở.

[2.2] **Về tiền lãi:** Trong các “Giấy mượn tiền” bà H cung cấp thể hiện: số tiền vay gốc, lãi suất hai bên thỏa thuận miệng, không ghi kỳ hạn trả nợ nên xác định đây là hợp đồng vay không kỳ hạn có lãi suất. Bà H xác định lãi suất là 2%/tháng, bà H1 xác định lãi suất là 4%, hai bên không thống nhất mức lãi suất đã tự thỏa thuận nên căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, mức lãi suất được xác định 10%/năm. Cả hai bên đều xác định trả lãi chỉ vài lần trả đến thời điểm tháng 7/2019 nhưng nay bà H chỉ yêu cầu tính lãi từ ngày 01/01/2020 cho đến nay nên

ghi nhận yêu cầu của bà H, số ngày tính lãi là 449 ngày, số tiền lãi bà H1 phải trả là:

$$\frac{760.000.000 \times 10\% \times 449}{365} \approx 93.490.000 \text{ đ.}$$

Về tài sản là vàng không có quy định tính lãi suất và bà H không có yêu cầu.

[2.3] *Về nghĩa vụ thanh toán tiền nợ*: Mục đích bà H1 vay tiền của bà H để cho người khác vay lại để hưởng chênh lệch lãi suất. Số tiền thu được bà xác định dùng để chi tiêu trong gia đình. Bà làm nghề may, ông L1 làm nghề nông, vợ chồng bà còn sống chung một nhà. Bà không tham gia cờ bạc hay tệ nạn nào khác. Qua trên, HĐXX xác định ông L1 phải chịu trách nhiệm liên đới đối với khoản nợ, cùng có nghĩa vụ thanh toán số tiền và số vàng trên là phù hợp theo quy định tại Điều 27 và Điều 37 Luật HN&GD. Về số tiền bà H cho vay bà H1 vay là tài sản chung của vợ chồng, nên vợ chồng bà H1 - ông L1 có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng bà H – ông L là phù hợp quy định tại Điều 33 Luật HN&GD.

[2.4] *Về phương thức thanh toán nợ*: Về đề nghị của bà H1 xin trả dần hàng tháng, mỗi tháng 3.000.000đ, nhưng không được vợ chồng bà H chấp nhận và pháp luật không có quy định, nên HĐXX không chấp nhận yêu cầu của bà H1.

[2.5] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Theo quy định tại Điều 147 BLTTDS và khoản 2 Điều 26 tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, vợ chồng bà H1 – ông L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về tranh chấp dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Về 01 cây vàng SJC theo giá trị được Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ) niêm yết ngày 25/3/2021 là 55.100.000đ.

Tổng số tiền được tính án phí là: 760.000.000đ + 55.100.000đ + 93.490.000đ = 908.590.000đ. Án phí được tính là:

$$36.000.000 \text{ đ} + 3\% \times (908.590.000 \text{ đ} - 800.000.000 \text{ đ}) \approx 39.258.000 \text{ đ.}$$

Ông Phạm Văn L1 thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 nhưng để được xem xét miễn án phí theo quy định tại Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ông Phạm Văn L1 phải có đơn đề nghị. Ông Phạm Văn L1 không có đơn nên không được xem xét giải quyết.

[2.6] Qua đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A phù hợp một phần với nhận định trên, nên HĐXX chấp nhận một phần. Còn về phần nghĩa vụ thanh toán tiền nợ thì HĐXX buộc trách nhiệm liên đới vợ chồng cùng trả nợ vì đây là nghĩa vụ do một bên thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu của gia đình.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 271 và Điều 273 BLTTDS; Áp dụng các Điều 357, 463, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự; các Điều 27, 33 và Điều 37 Luật HN&GD;

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H. Buộc vợ chồng bà Bùi Thị H1 - ông Phạm Văn L1 có trách nhiệm liên đới trả cho vợ chồng bà Nguyễn

Thị H - ông Trần Quang L số tiền là 853.490.000đ (trong đó 760.000.000đ tiền vay gốc và tiền lãi là 93.490.000đ) và 01 (Một) cây vàng SJC.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Bác yêu cầu của bà H1 xin trả dần mỗi tháng 3.000.000đ (Ba triệu đồng) vì bà H và ông L không chấp nhận.

3. Về án phí: Buộc vợ chồng bà Bùi Thị H1 - ông Phạm Văn L1 phải chịu 39.258.000đ (Ba mươi chín triệu hai trăm năm mươi tám nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả 18.225.000đ (Mười tám triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị H theo Biên lai thu tiền số 0001396 ngày 14/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A.

4. Quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị H và bà Bùi Thị H1 có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo lên cấp phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Riêng các ông Trần Quang L và ông Phạm Văn L1 vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND thị xã A;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS thị xã A;
- Lưu: Văn phòng; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Huỳnh Thị Kiều Oanh